TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 10-Phòng KCS và Tiêu thụ

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**74**		**43.200.000**	**9**	**4.983.000**	**4**	**1.760.923**			**115.909**			**50.059.832**	**2.483.300**	**465.700**	**310.500**	**447.000**	**165.000**		**1.230.965**	**5.102.465**	**44.957.367**	
1	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	13.600.000	3	1.845.000	4	1.760.923			115.909			17.321.832	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		237.174	1.643.074	15.678.758	
2	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	Phó phòng	9.797.000	26	A	14.800.000	3	1.569.000								16.369.000	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		993.791	2.226.591	14.142.409	
3	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	Phó phòng	9.797.000	26	A	14.800.000	3	1.569.000								16.369.000	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	15.136.200	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**214**		**79.783.099**	**23**	**8.182.000**	**2**	**524.462**	**5**	**1.080.962**	**169.805**			**89.740.329**	**4.239.600**	**795.400**	**530.300**	**840.000**	**495.000**	**943.800**		**7.844.100**	**81.896.229**	
4	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	Chuyên viên	5.088.000	26	A	8.800.000	1	338.000								9.138.000	407.100	76.400	50.900	86.000	55.000			675.400	8.462.600	
5	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	Chuyên viên	6.184.000	19	A	7.910.538	3	1.218.000								9.128.538	494.800	92.800	61.900	84.800	55.000	943.800		1.733.100	7.395.438	
6	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.824.946	3	1.218.000								12.042.946	545.500	102.300	68.200	113.300	55.000			884.300	11.158.646	
7	HL-00189	Trần Anh Quý	Chuyên viên	5.621.000	22	A	9.159.570	3	1.014.000			5	1.080.962				11.254.532	449.700	84.400	56.300	106.600	55.000			752.000	10.502.532	
8	HL-00144	Lưu Đình Long	Chuyên viên	5.609.000	26	A	10.824.946	3	1.014.000								11.838.946	448.800	84.200	56.100	112.500	55.000			756.600	11.082.346	
9	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	6.818.000	17	A	5.773.397	2	676.000	2	524.462			42.451			7.016.310	545.500	102.300	68.200	62.600	55.000			833.600	6.182.710	
10	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	Chuyên viên	5.621.000	26	A	8.829.901	3	1.014.000								9.843.901	449.700	84.400	56.300	92.500	55.000			737.900	9.106.001	
11	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.621.000	26	A	8.829.901	3	1.014.000					63.677			9.907.578	449.700	84.400	56.300	92.500	55.000			737.900	9.169.678	
12	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	Chuyên viên	5.609.000	26	A	8.829.901	2	676.000					63.677			9.569.578	448.800	84.200	56.100	89.200	55.000			733.300	8.836.278	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**687**		**167.940.901**	**44**	**9.988.000**	**12**	**2.623.731**	**13**	**2.604.193**	**829.540**			**183.986.357**	**12.809.900**	**2.402.500**	**1.602.600**	**1.663.300**	**1.540.000**			**20.018.300**	**163.968.057**	
13	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	CN KCS ngoài lò	5.219.000	21	A	4.919.844	2	454.000			5	1.003.654	43.927			6.421.425	417.600	78.300	52.200	58.300	55.000			661.400	5.760.025	
14	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	CN KCS ngoài lò	5.480.000	23	A	5.388.401			3	632.308			43.927			6.064.636	438.500	82.300	54.900	54.500	55.000			685.200	5.379.436	
15	HL-02992	Nguyễn Thị Thúy Hồng	CN KCS ngoài lò	5.219.000	22	A	5.434.263	1	227.000			5	1.003.654	46.315			6.711.232	417.600	78.300	52.200	61.200	55.000			664.300	6.046.932	
16	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	8.829.901	3	681.000					63.677			9.574.578	438.500	82.300	54.900	89.400	55.000			720.100	8.854.478	
17	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	CN KCS ngoài lò	5.753.000	19	A	4.693.228			7	1.548.885						6.242.113	460.300	86.300	57.600	56.400	55.000			715.600	5.526.513	
18	HL-01664	Trần Huy Thanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.091.235	2	454.000								6.545.235	506.400	95.000	63.300	58.800	55.000			778.500	5.766.735	
19	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	24	A	5.928.287	1	227.000								6.155.287	506.400	95.000	63.300	54.900	55.000			774.600	5.380.687	
20	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.422.311	2	454.000								6.876.311	506.400	95.000	63.300	62.100	55.000			781.800	6.094.511	
21	HL-02789	Vũ Việt Trung	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.091.235	5	1.135.000								7.226.235	460.300	86.300	57.600	66.200	55.000			725.400	6.500.835	
22	HL-01963	Trương Thị Hảo	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.091.235	3	681.000					43.927			6.816.162	460.300	86.300	57.600	61.700	55.000			720.900	6.095.262	
23	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.091.235	1	227.000					43.927			6.362.162	506.400	95.000	63.300	56.500	55.000			776.200	5.585.962	
24	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	CN KCS ngoài lò	5.480.000	26	A	6.091.235	3	681.000					43.927			6.816.162	438.500	82.300	54.900	62.000	55.000			692.700	6.123.462	
25	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.422.311	2	454.000					46.315			6.922.626	460.300	86.300	57.600	62.700	55.000			721.900	6.200.726	
26	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.422.311	2	454.000					46.315			6.922.626	460.300	86.300	57.600	62.700	55.000			721.900	6.200.726	
27	HL-01093	Trần Thị Hương	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.091.235	2	454.000					43.927			6.589.162	460.300	86.300	57.600	59.400	55.000			718.600	5.870.562	
28	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	CN KCS ngoài lò	5.219.000	23	A	5.388.401							43.927			5.432.328	417.600	78.300	52.200	48.400	55.000			651.500	4.780.828	
29	HL-04015	Võ Minh Thanh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.928.287	1	227.000	2	442.538			46.315			6.644.140	460.300	86.300	57.600	59.900	55.000			719.100	5.925.040	
30	HL-03644	Lê Thị Ngọc	CN KCS ngoài lò	6.329.000	26	A	6.422.311	2	454.000					46.315			6.922.626	506.400	95.000	63.300	62.100	55.000			781.800	6.140.826	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	KK Trung cấp	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022			
31	HL-04907	Cao Minh Hùng	CN KCS ngoài lò	5.480.000	20	A	4.940.240										4.940.240	438.500	82.300	54.900	43.600	55.000			674.300	4.265.940	
32	HL-00489	Lê Thị Hợp	CN KCS ngoài lò	5.753.000	24	A	5.928.287	1	227.000					46.315			6.201.602	460.300	86.300	57.600	55.500	55.000			714.700	5.486.902	
33	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	CN KCS ngoài lò	5.753.000	26	A	6.091.235	2	454.000					43.927			6.589.162	460.300	86.300	57.600	59.400	55.000			718.600	5.870.562	
34	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	CN KCS ngoài lò	5.753.000	22	A	5.434.263							46.315			5.480.578	460.300	86.300	57.600	48.300	55.000			707.500	4.773.078	
35	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	CN KCS ngoài lò	6.500.000	26	A	6.091.235	2	454.000								6.545.235	520.100	97.600	65.100	58.600	55.000			796.400	5.748.835	
36	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	CN KCS ngoài lò	5.804.000	26	A	6.422.311	1	227.000								6.649.311	464.400	87.100	58.100	60.400	55.000			725.000	5.924.311	
37	HL-06118	Đào Hải Đạo	CN KCS ngoài lò	5.264.000	26	A	6.422.311										6.422.311	421.200	79.000	52.700	58.700	55.000			666.600	5.755.711	
38	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	CN VH trạm cân	5.173.000	23	A	5.681.275	2	454.000			3	596.885	46.315			6.778.475	413.900	77.600	51.800	61.900	55.000			660.200	6.118.275	
39	HL-02431	Hà Quang Chung	CN VH trạm cân	5.173.000	26	A	6.091.235	2	454.000								6.545.235	413.900	77.600	51.800	60.000	55.000			658.300	5.886.935	
40	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	CN VH trạm cân	5.432.000	26	A	6.091.235	2	454.000					43.927			6.589.162	434.600	81.500	54.400	59.700	55.000			685.200	5.903.962	
4	**11.**	**Tổ TT-KCS HL**			**429**		**139.961.000**	**4**	**1.268.000**	**9**	**2.250.000**	**3**	**750.000**		**13.500.000**	**4.950.000**	**162.679.002**	**7.576.000**	**1.421.100**	**947.900**	**1.527.300**	**935.000**			**12.407.300**	**150.271.702**	
41	HL-06795	Ngô Văn Tú	KCS hầm lò	5.013.000	26	A	8.781.867								1.000.000	300.000	10.081.867	401.100	75.200	50.200	95.600	55.000			677.100	9.404.767	
42	HL-06504	Kiều Đức Sơn	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000	3	951.000						1.000.000	300.000	10.484.000	421.200	79.000	52.700	99.300	55.000			707.200	9.776.800	
43	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.781.867								1.000.000	300.000	10.081.867	464.400	87.100	58.100	94.700	55.000			759.300	9.322.567	
44	HL-05193	Bùi Đình Vinh	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	421.200	79.000	52.700	89.800	55.000			697.700	8.835.300	
45	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	421.200	79.000	52.700	89.800	55.000			697.700	8.835.300	
46	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.781.867									300.000	9.081.867	464.400	87.100	58.100	84.700	55.000			749.300	8.332.567	
47	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.781.867								1.000.000	300.000	10.081.867	464.400	87.100	58.100	94.700	55.000			759.300	9.322.567	
48	HL-00884	Cao Hải Hưng	KCS hầm lò	5.527.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	442.200	83.000	55.300	89.500	55.000			725.000	8.808.000	
49	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000									300.000	8.533.000	421.200	79.000	52.700	79.800	55.000			687.700	7.845.300	
50	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.527.000	26	A	8.781.867								1.000.000	300.000	10.081.867	442.200	83.000	55.300	95.000	55.000			730.500	9.351.367	
51	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.233.000	1	317.000						1.000.000	300.000	9.850.000	421.200	79.000	52.700	93.000	55.000			700.900	9.149.100	
52	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.781.867								1.000.000	300.000	10.081.867	464.400	87.100	58.100	94.700	55.000			759.300	9.322.567	
53	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	6.500.000	13	A	4.390.933			9	2.250.000	3	750.000		500.000	150.000	8.040.933	520.100	97.600	65.100	73.600	55.000			811.400	7.229.533	
54	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	5.264.000	26	A	8.781.867								1.000.000	300.000	10.081.867	421.200	79.000	52.700	95.300	55.000			703.200	9.378.667	
55	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	6.500.000	26	A	8.233.000									300.000	8.533.000	520.100	97.600	65.100	78.500	55.000			816.300	7.716.700	
56	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	5.013.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	401.100	75.200	50.200	90.100	55.000			671.600	8.861.400	
57	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.804.000	26	A	8.233.000								1.000.000	300.000	9.533.000	464.400	87.100	58.100	89.200	55.000			753.800	8.779.200	
Tổng cộng					**1.404**		**430.885.000**	**80**	**24.421.000**	**27**	**7.159.116**	**21**	**4.435.155**	**1.115.254**	**13.500.000**	**4.950.000**	**486.465.520**	**27.108.800**	**5.084.700**	**3.391.300**	**4.477.600**	**3.135.000**	**943.800**	**1.230.965**	**45.372.165**	**441.093.355**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng